

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 616/2021/HNGĐ-PT

Ngày 19-11-2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Lệ Uyên.

Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2021/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 1533/2021/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3938/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1985. (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Số 474/3 đường T, Phường H, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Số 508/24 đường C, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1978. (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Số 474/3 đường T, Phường H, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Nhà không số, kế nhà số 111, đường Số B, Tổ N, Khu phố T, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn - ông Nguyễn Tiến T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Tiến T chung sống với nhau do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn số 58, quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/04/2009.

Quá trình chung sống không hạnh phúc. Nguyên nhân do áp lực từ phía chồng và mẹ chồng; tuy đã có vợ con nhưng ông T vẫn chăm lo cho cha mẹ, anh em quá mức bình thường mà quên đi sự chăm lo, vun vén cho hạnh phúc riêng, bà không cảm nhận được sự bảo vệ, yêu thương từ chồng; bản thân ông T không có niềm tin đối với bà, ghen tuông vô cớ, bà luôn sống trong tâm trạng đối phó, trầm cảm. Từ tháng 8/2017 đến nay bà và ông T đã tự sống ly thân. Nay bà xin được ly hôn để ổn định tinh thần và cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Tiến T có hai con chung tên Nguyễn Phúc An K1, sinh ngày 16/12/2009 và Nguyễn Phúc Long K2, sinh ngày 25/02/2013. Bà N xác định từ khi sinh hai con đến nay bà luôn là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các con chung. Bà có công việc ổn định, thu nhập mỗi tháng trên hai mươi lăm triệu đồng. Bà có chỗ ở ổn định, có ông bà ngoại hỗ trợ trông nom và chăm sóc con khi bà đi làm. Bà xác định đủ khả năng nuôi cả hai con và mong muốn được nuôi cả hai con nhưng để hài hòa cho cả hai bên bà đồng ý mỗi người nuôi một con, bà yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Phúc Long K2, sinh ngày 25/02/2013 và giao con chung tên Nguyễn Phúc An K1, sinh ngày 16/12/2009 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Kim N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim N xác nhận bà và ông Nguyễn Tiến T không có nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Tiến T trình bày:

Việc chung sống và kết hôn đúng như bà N trình bày. Quá trình chung sống bà N bộc lộ nhiều điểm chưa tốt khiến ông và gia đình của ông không hài lòng cụ thể: Từ khi kết hôn với ông đến nay bà N không có bất cứ hành động, cư xử nào với gia đình chồng thể hiện trách nhiệm của người dâu con trong nhà, ngược lại luôn đòi hỏi mọi việc phải theo ý bà N; không ngăn ngại tỏ thái độ mâu thuẫn với mẹ chồng, với cả gia đình chồng; bà N không chung thủy, thời gian chung sống với ông vẫn qua lại với những người đàn ông khác. Từ năm 2017 đến nay ông và bà N sống ly thân, ông đã tìm mọi cách để vợ chồng về đoàn tụ nhưng bà N đều không chấp nhận. Tại tòa hôm nay ông xác định tuy cuộc sống chung có những mâu thuẫn bất hòa đã nêu ở trên nhưng ông vẫn thấy hạnh phúc, vẫn mong muốn vợ chồng bỏ qua những lỗi lầm, trở về đoàn tụ, ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Hai bên có hai người con chung như bà N trình bày. Nếu phải ly hôn ông đề nghị được nuôi cả hai con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng. Lý do ông không đồng ý để bà N nuôi con vì: Bà N không độc lập trong việc nuôi dạy con mà phụ thuộc nhiều vào cha mẹ; cha mẹ bà N tuy rất thương cháu nhưng lại rất nóng tính hay gây gổ, cãi nhau nên các con ở chung trong môi trường đó không tốt; bà N là người chính kiến không rõ ràng, không kiên định, dễ đổi ý khi có sự tác động bên ngoài; là người đạo đức không tốt do không chung thủy, nếu trực tiếp nuôi con sẽ là tấm gương không tốt.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Tiến T xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà N không có nợ chung.

Tại bản án sơ thẩm số 1533/2021/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với ông Nguyễn Tiến T.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Phúc An K1, sinh ngày 16/12/2009 cho ông Nguyễn Tiến T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao con chung tên Nguyễn Phúc Long K2, sinh ngày 25/02/2013 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Tiến T cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Tiến T cùng xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 04/06/2021 bị đơn ông Nguyễn Tiến T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu xem xét lại việc trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T cho rằng bà N không đủ tư cách để nuôi dạy con, không chính kiến, chưa có sự trưởng thành trong các quyết định, nếu giao con cho bà N nuôi dưỡng ông không yên tâm, không đảm bảo các con phát triển lành mạnh.

Bà N cho biết từ sau phiên tòa sơ thẩm, hai con một tuần học trực tuyến ở cùng ông T cuối tuần các cháu về ở với bà. Bà có đủ khả năng nuôi cả hai trẻ, nhưng bà vẫn tự nguyện giao trẻ Nguyễn Phúc An K1 cho ông T trực tiếp nuôi dạy.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân thành phố T đưa vụ án ra xét xử ngày 04/06/2021, cùng ngày ông T kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương

sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Nhận thấy hai trẻ từ nhỏ đến lớn sống cùng bà N, phát triển bình thường thể chất và tinh thần. Bà N trình bày có công việc ổn định, thu nhập bình quân 25.000.000 đồng/ tháng cho thấy bà N có đủ điều kiện nuôi con chung. Ông T không đồng ý để bà N trực tiếp nuôi con chung vì cho rằng bà N nuôi dạy con chung không tốt nhưng không xuất trình được chứng cứ cụ thể. Mặt khác tại bản tự khai ngày 06/01/2021 trẻ An K1 và Long K2 đều đồng ý ở với mẹ, tuy nhiên vì muốn hài hòa cả hai bên và ngang nhau trong việc trực tiếp nuôi dạy con chung nên bà N đồng ý để mỗi người nuôi 01 trẻ. Căn cứ vào ý kiến và điều kiện của bà N, Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà N về việc giao con chung tên Nguyễn Phúc An K1, sinh ngày 16/12/2009 cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao con chung tên Nguyễn Phúc Long K2, sinh ngày 25/02/2013 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là có căn cứ nên chưa có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tiến T. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 04/06/2021, Tòa án nhân dân thành phố T mở phiên tòa sơ thẩm, cùng ngày ông T kháng cáo một phần bản án và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của ông T làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

2/ Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn ông Nguyễn Tiến T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm để ông được nuôi cả hai con chung.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Căn cứ vào Giấy đăng ký kết hôn số 58, Quyền số 01/2009 do Ủy ban nhân dân Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/04/2009 cho bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Tiến T thì quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T được pháp luật công nhận là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ, thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Hội đồng xét xử xét thấy;

Về quan hệ hôn nhân, tài sản chung và nợ chung không bị kháng nghị và kháng cáo nên đã có hiệu lực, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về con chung: Tại quyết định Tòa cấp sơ thẩm giao con chung tên Nguyễn Phúc An K1, sinh ngày 16/12/2009 cho ông Nguyễn Tiến T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao con chung tên Nguyễn Phúc Long K2, sinh ngày

25/02/2013 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông T yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, ông được nuôi cả hai con chung. Ông kháng cáo cho rằng bà N không đủ tư cách để trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Bà N và ông T xác nhận hai trẻ đã và đang được bà N trực tiếp nuôi dưỡng; bà N có nơi ở ổn định, có công việc và thu nhập đảm bảo để nuôi dạy cả hai trẻ, nhưng bà N tự nguyện giao một con chung cho ông T trực tiếp nuôi.

Ông T cho rằng bà N không đủ tư cách nuôi dạy con nhưng ông không cung cấp chứng cứ chứng minh nào cho lời trình bày của ông. Xét thấy việc nuôi dạy con chung sau ly hôn được xem xét trên cơ sở đảm bảo quyền và lợi ích của sự phát triển về thể chất và tinh thần của các trẻ; xét về điều kiện của ông T và bà N thì cả hai bên đều đảm bảo điều kiện để nuôi dạy con chung. Cả hai con chung đã trên 07 tuổi có nguyện vọng được sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Vì vậy, đúng ra phải giao cả hai con chung cho bà N trực tiếp nuôi dạy, nhưng tại cấp sơ thẩm bà N đã tự nguyện giao trẻ Nguyễn Phúc An K1 cho ông T trực tiếp nuôi dạy; Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở. Do đó yêu cầu kháng cáo của ông T là không có căn cứ; nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về việc nuôi con chung sau ly hôn.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; thì bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tiến T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với ông Nguyễn Tiến T. Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà N chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn số 58, Quyền số 01/2009 do Ủy ban nhân dân

Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/04/2009 không còn giá trị pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Phúc An K1, sinh ngày 16/12/2009 cho ông Nguyễn Tiến T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao con chung tên Nguyễn Phúc Long K2, sinh ngày 25/02/2013 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Tiến T cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

3. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Tiến T cùng xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số AA/2019/0058229 ngày 18/11/2020 do Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh lập. Bà Nguyễn Thị Kim N đã nộp đủ tiền án phí.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Tiến T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0059284, ngày 22/06/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh